

Số: 03/TB-THDL

Đoàn Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và
nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Đoàn Lập

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 về công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-THDL ngày 5/2/2024 của Trường Tiểu học Đoàn Lập về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Đoàn Lập;

Trường Tiểu học Đoàn Lập thông báo về việc niêm yết công khai như sau:

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Thanh tra nhân dân, TKHĐ, Bảo vệ, Kế toán, Thủ quỹ.
- Địa điểm niêm yết:** Phòng giáo viên trường tiểu học Đoàn Lập, Website <http://thdoanlap.haiphong.edu.vn>.
- Thời gian niêm yết:** Từ ngày 06 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 03 năm 2025.
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Từ ngày 06 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 03 năm 2025.
- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hộp thư của nhà trường. (Địa chỉ: athdoanlap@gmail.com)
- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc:** chậm nhất là 20/3/2025.

Nơi nhận:

- Bộ phận công khai;
- Phó HT, CTCD, các tổ;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

Số: 10 /QĐ-THDL

Đoàn Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Đoàn Lập

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 về công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Đoàn Lập;

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai: Từ ngày 06 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 03 năm 2025.

Điều 3. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Kế toán, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu : VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Minh

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Năm 2024

Kèm theo QĐ số 10/QĐ-THĐL ngày 5/2/2025 của trường tiểu học Đoàn Lập

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
I	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,297,650,205	8,335,663,501	90%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,297,650,205	8,335,663,501	90%	
I	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,297,650,205	8,835,550,205	95%	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,335,663,501	8,335,663,501	100%	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	961,986,704	499,886,704	52%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Nguồn vốn viện trợ				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đoàn Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Kế toán



Bùi Thị Thủy

Hiệu trưởng



Vũ Thị Minh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-THĐL ngày 5/2/2025 của trường tiểu học Đoàn Lập

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	1,149,053,000	1,149,053,000	0		
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,149,053,000	1,149,053,000			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1,121	1,121			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,120,757,447	1,120,757,447			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	24,631,944	24,631,944			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	24,631,944	24,631,944			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8,835,550,205	8,835,550,205	7,447,201,147	1,388,349,058	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.835.550.205	8.835.550.205	7.447.201.147	1.388.349.058	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.335.663.501	8.335.663.501	7.447.201.147	888.462.354	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	499.886.704	499.886.704		499.886.704	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
112	Chi Chương trình mục tiêu					

Đoàn Lập, Ngày 5 tháng 02 năm 2025

Kế toán



Bùi Thị Thủy

Hiệu trưởng



Vũ Thị Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Ngân sách năm 2024, các khoản thu khác tại đơn vị năm 2024

Kèm theo QĐ số 10 /QĐ-THĐL ngày 05 /2/2025 của trường tiểu học Đoàn Lập

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2024	
I	Thu ngân sách cấp	9,297,650,205
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13,14)	8,335,663,501
1.1	Nhận ngân sách lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	5,969,571.247
1.2	Nhận ngân sách thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	2,366,092,254
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	213,254,000
2.1	Nhận ngân sách học bổng học sinh khó khăn, khuyết tật học kỳ II năm học 2023-2024	7,200,000
2.2	Nhận ngân sách hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024	3,750,000
2.3	Nhận kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14,000,000
2.4	Nhận ngân sách mua máy vi tính để bàn phòng tin học	97,200,000
2.5	Nhận ngân sách mua bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi	88,200,000
2.6	Nhận ngân sách các khoản phí và lệ phí	2,904,000
3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 18)	170,280,000
3.1	Nhận ngân sách quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	170,280,000
4	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 15)	578,452,704

THANH DÂN HI.

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
4.1	Nhận dự toán kinh phí sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả sau cơn bão số 03 (Yagi) trường tiểu học Đoàn Lập năm 2024	490,000,000
4.2	Nhận ngân sách học bổng học sinh khó khăn, khuyết tật học kỳ I năm học 2024-2025	7,488,000
4.3	Nhận ngân sách hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025	2,400,000
4.4	Nhận kinh phí phụ cấp ưu đãi cho giáo viên giảng dạy người khuyết tật năm 2024	78,564,704
II	Tổng chi ngân sách	8,835,550,205
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 13)	8,335,663,501
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	5,969,571,247
1.2	Trích nộp tiết kiệm chi 5% lên ngân sách Huyện	26,000,000
1.3	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	2,340,092,254
1.3.1	Chi tiền lương của Bảo vệ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022	71,432,400
1.3.2	Chi thưởng giáo viên, học sinh có thành tích cao	24,817,000
1.3.3	Chi phúc lợi tập thể	223,983,200
1.3.4	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ của đơn vị	15,780,987
1.3.5	Chuyển kinh phí thực hiện thu nhập bình quân tăng thêm theo Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố Hải Phòng	1,477,629,900
1.3.6	Chi tiền điện thấp sáng	9,695,549
1.3.7	Chi tiền vệ sinh, môi trường	2,400,000
1.3.8	Chi tiền khoán phương tiện theo chế độ	1,021,876
1.3.9	Chi văn phòng phẩm	21,618,098
1.3.10	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35,438,600
1.3.11	Chi khoán văn phòng phẩm đối với giáo viên	14,000,000
1.3.12	Chi vật tư văn phòng khác	71,460,168
1.3.13	Chi cước phí Internet,	8,712,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1.3.14	Chi mua báo, tạp chí thư viện	4,930,500
1.3.15	Chi hội nghị	7,585,000
1.3.16	Chi khoán công tác phí	21,600,000
1.3.17	Thuê lao động trong nước (Lao công quét sân, văn phòng, khu vệ sinh..)	81,470,849
1.3.18	Chi phí thuê mướn khác	40,510,000
1.3.19	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12,002,000
1.3.20	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn: Các thiết bị công nghệ thông tin	39,358,800
1.3.21	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn: Tài sản và thiết bị văn phòng	14,675,000
1.3.22	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác các công trình cơ sở hạ tầng: Đường điện, cấp thoát nước	16,063,600
1.3.23	Chi sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40,348,000
1.3.24	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65,712,927
1.3.25	Chi các khoản phí và lệ phí	5,185,800
1.3.26	Chi các khoản khác	12,660,000
2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 12)	213,254,000
2.1	Chi học bổng học sinh khó khăn, khuyết tật	7,200,000
2.2	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3,750,000
2.3	Chi kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14,000,000
2.4	Chi mua máy vi tính để bàn phòng tin học (9 bộ)	97,200,000
2.5	Chi mua bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi (42 bộ)	88,200,000
2.6	Chi các khoản phí và lệ phí	2,904,000
3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 18)	170,280,000
3.1	Chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	170,280,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
4	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 15)	116,352,704
3.1	Chi phí tư vấn thiết kế công trình " Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả sau cơn bão số 03 (Yagi) trường tiểu học Đoàn Lập năm 2024	27,900,000
3.2	Chi kinh phí phụ cấp ưu đãi cho giáo viên giảng dạy người khuyết tật năm 2024	78,564,704
3.3	Chi học bổng học sinh khó khăn, khuyết tật học kỳ I năm học 2024-2025	7,488,000
3.4	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025	2,400,000
III	Tồn ngân sách năm 2024	462,100,000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	0
3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 18)	0
4	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 15)	462,100,000
4.1	Nhận dự toán kinh phí sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả sau cơn bão số 03 (Yagi) trường tiểu học Đoàn Lập năm 2024	462,100,000
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ	
B.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	656,933,000
3	Tổng chi	656,933,000
3.1	Chi Quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, phục vụ, bảo vệ	131,386,600
3.2	Chi giáo viên giảng dạy trực tiếp, quản lý lớp chủ nhiệm	496,629,740
3.3	Chi cơ sở vật chất, hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ	15,778,000
3.5	Chi nộp Thuế nhà nước	13,138,660
4	Tồn đến 31/12/2024	0

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.2	Vòng tay bè bạn	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	40,984,000
3	Tổng chi	35,404,000
3.1	Chi nộp cấp trên	6,470,000
3.2	Chi hoạt động đội	25,794,000
3.2	Chi khen thưởng	3,140,000
4	Tồn đến 31/12/2024	5,580,000
B.3	Hỗ trợ trông coi xe học sinh	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu	20,620,000
3	Tổng chi	20,620,000
3.2	Chi hỗ trợ bảo vệ trông coi xe	14,434,000
3.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất nhà xe	4,124,000
3.4	Chi nộp Thuế Nhà nước	2,062,000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	34,124,197
3	Tổng chi	34,124,197
3.1	Chi mua thuốc, hoạt động tuyên truyền	12,100,500
3.2	Chi mua đồ dùng, cơ sở vật chất phòng y tế, văn phòng phẩm phục vụ công tác y tế	22,023,697
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.5	Nước uống học sinh	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2	Tổng thu	60,530,000
3	Tổng chi	60,530,000
3.1	Chi trả nhà cung cấp nước uống học sinh	60,530,000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.6	Đồng phục học sinh	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu	102,332,000
3	Tổng chi	102,332,000
3.1	Chi trả nhà may cung cấp đồng phục học sinh	102,332,000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.7	Bảo hiểm y tế học sinh	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu	662,218,747
3	Tổng chi	662,218,747
3.1	Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh	653,471,320
3.2	Chi thù lao bảo hiểm y tế học sinh	8,747,427
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.8	Chăm sóc học sinh bán trú	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	439,672,500
3	Tổng chi	439,672,500
3.1	Chi quản lý ban giám, quản lý quỹ, bảo vệ, quản lý lớp chủ nhiệm	99,149,900
3.2	Chi giáo viên trực tiếp chăm trẻ	325,357,650
3.3	Chi cơ sở vật chất, hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ	6,371,500
3.4	Chi nộp thuế Nhà nước	8,793,450
4	Tồn đến 31/12/2024	0

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.9	Tiền ăn bán trú	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	1,926,150,000
3	Tổng chi	1,926,150,000
3.1	Chi mua suất ăn cho học sinh từ công ty cung cấp thực phẩm	1,926,150,000
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.10	Cơ sở vật chất bán trú	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	27,314,000
2	Tổng thu.	64,300,000
3	Tổng chi	56,730,000
3.1	Chi mua đồ dùng, vật tư, cơ sở vật chất phục vụ bán trú	45,703,000
3.2	Chi giặt chăn, đệm, gối bán trú	11,027,000
4	Tồn đến 31/12/2024	34,884,000
B.11	Tiền khác	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	14,000,000
2	Tổng thu.	62,987,659
3	Tổng chi	76,987,659
3.1	Chi hoàn trả học sinh do chuyển tiền học lỗi hệ thống nộp thừa tiền qua Misa thu tiền ngân hàng	4,706,920
3.2	Chi hỗ trợ trợ tin nhắn từ Dự án	58,054,680
3.3	Chuyển tiền thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ tại đơn vị năm 2023 nộp về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tiên Lãng	6,200,000
3.4	Nộp thuế thu nhập cá nhân	8,026,059
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.12	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	367,644,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
3	Tổng chi	367,644,000
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, quản lý lớp chủ nhiệm	39,097,516
3.2	Chi trả học phí cho công ty	312,497,400
3.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	16,049,084
3.4	Chi nộp thuế Nhà Nước	328,896
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.13	Kỹ năng sống	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	
2	Tổng thu.	165,080,000
3	Tổng chi	165,080,000
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ	13,206,400
3.2	Chi trả học phí cho công ty liên kết	148,572,000
3.3	Chi nộp thuế Nhà Nước	495,240
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	2,806,360
4	Tồn đến 31/12/2024	0
B.14	Hỗ trợ cơ sở vật chất học 2 buổi/ ngày	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	7,994,337
2	Tổng thu	149,796,500
3	Tổng chi	149,579,397
3.1	Hỗ trợ tiền điện thấp sáng phục vụ học 2 buổi/ ngày	49,927,138
3.2	Hỗ trợ tiền nước sạch phục vụ học tập	6,660,000
3.3	Chi hỗ trợ mua thiết bị dạy học, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ học tập, giảng dạy	92,992,259
4	Tồn đến 31/12/2024	8,211,440
B.15	Lãi ngân hàng, kho bạc	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	151,509
2	Tổng thu	509,707
3	Tổng chi	452,616

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
3.1	Chi phí quản lý tài khoản ngân hàng, phí chuyển tiền qua Ngân hàng, KB	452,616
4	Tồn đến 31/12/2024	208,600
B.16	Tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 03/2023/HĐXD-THĐL ngày 12/9/2023 công trình sửa chữa Nhà lớp học và phụ trợ trường tiểu học Đoàn Lập	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	49,863,660
2	Tổng thu	
3	Tổng chi	0
4	Tồn đến 31/12/2024	49,863,660
B.17	Khen thưởng	
1	Tồn năm 2023 chuyển sang	1,080,000
2	Tổng thu	11,970,000
3	Tổng chi	13,050,000
4	Tồn đến 31/12/2023	0

Đoàn Lập, ngày 5 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

KẾ TOÁN

Bùi Thị Thuỷ

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Mã DVQHNS: 1052055

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 06/02/2025 09:45:45
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	213.254.000	213.254.000	213.254.000	213.254.000	213.254.000	213.254.000	0	0	0	0
13	072	00000	0	6.067.943.353	8.335.663.501	8.335.663.501	8.335.663.501	8.309.663.501	8.309.663.501	0	0	26.000.000	26.000.000
15	072	00000	0	128.452.704	578.452.704	578.452.704	578.452.704	116.352.704	116.352.704	0	0	0	462.100.000
18	072	00000	0	0	170.280.000	170.280.000	170.280.000	170.280.000	170.280.000	0	0	0	0
Cộng:			0	6.409.650.057	9.297.650.205	9.297.650.205	9.297.650.205	8.809.550.205	8.809.550.205	0	0	26.000.000	488.100.000
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Quynh50 Dao Xuan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Được quét bằng CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Người ký: Hung50 Nguyen Duc
Ngày ký: 06/02/2025 04:45:45
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KINH TẾ LƯƠNG - HẠ PHƯƠNG

Hung50 Nguyen Duc

Người ký: Bùi Thị Thùy
Ngày ký: 06/02/2025 04:45:45
Chức danh: Trưởng Phòng Kế Toán

Bùi Thị Thùy

Người ký: Vũ Thị Minh
Ngày ký: 06/02/2025 04:45:45
Chức danh: Trưởng Phòng Kế Toán

Vũ Thị Minh

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Mã DVQHNS: 1052055

Mã cấp NS: 3

Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 06/02/2025 09:45:36
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiền Lãng - Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	072	6151	00000	0	0	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	072	6912	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	072	6954	00000	0	0	97.200.000	97.200.000	97.200.000	97.200.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	072	7001	00000	0	0	88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	072	7756	00000	0	0	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.081.057.480	3.081.057.480	3.081.057.480	3.081.057.480
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	109.896.000	109.896.000	109.896.000	109.896.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	47.826.000	47.826.000	47.826.000	47.826.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	208.574.388	208.574.388	208.574.388	208.574.388
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.073.364.768	1.073.364.768	1.073.364.768	1.073.364.768
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	7.452.000	7.452.000	7.452.000	7.452.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	608.568.207	608.568.207	608.568.207	608.568.207
Thưởng đột xuất	13	072	6202	00000	0	0	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
Thưởng khác	13	072	6249	00000	0	0	16.637.000	16.637.000	16.637.000	16.637.000

Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	223.983.200	223.983.200	223.983.200	223.983.200
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	654.202.123	654.202.123	654.202.123	654.202.123
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	115.404.312	115.404.312	115.404.312	115.404.312
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	76.956.212	76.956.212	76.956.212	76.956.212
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	38.468.104	38.468.104	38.468.104	38.468.104
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	19.234.053	19.234.053	19.234.053	19.234.053
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	15.780.987	15.780.987	15.780.987	15.780.987
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	1.477.629.900	1.477.629.900	1.477.629.900	1.477.629.900
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	9.695.549	9.695.549	9.695.549	9.695.549
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	00000	0	0	1.021.876	1.021.876	1.021.876	1.021.876
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	21.618.098	21.618.098	21.618.098	21.618.098
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	35.438.600	35.438.600	35.438.600	35.438.600
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	71.460.168	71.460.168	71.460.168	71.460.168
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.930.500	4.930.500	4.930.500	4.930.500
Chi phí khác	13	072	6699	00000	0	0	7.585.000	7.585.000	7.585.000	7.585.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	81.470.849	81.470.849	81.470.849	81.470.849
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	40.510.000	40.510.000	40.510.000	40.510.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	12.002.000	12.002.000	12.002.000	12.002.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	39.358.800	39.358.800	39.358.800	39.358.800
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	14.675.000	14.675.000	14.675.000	14.675.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	16.063.600	16.063.600	16.063.600	16.063.600
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	40.348.000	40.348.000	40.348.000	40.348.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	42.897.963	42.897.963	42.897.963	42.897.963

Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	17.574.964	17.574.964	17.574.964	17.574.964
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	5.185.800	5.185.800	5.185.800	5.185.800
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	12.660.000	12.660.000	12.660.000	12.660.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	072	6112	00000	0	0	78.564.704	78.564.704	78.564.704	78.564.704
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	15	072	6151	00000	0	0	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	072	6157	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	170.280.000	170.280.000	170.280.000	170.280.000
Nhà cửa	15	072	6907	00000	0	0	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000
Cộng:					0	0	8.809.550.205	8.809.550.205	8.809.550.205	8.809.550.205
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Quynh50 Dao Xuan

Người ký: Hung50 Nguyen Duc
Ngày ký: 06/02/2025 09:43:36
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tỉnh Lạng Sơn - Hà Phòng

Hung50 Nguyen Duc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Bùi Thị Thủy
Ngày ký: 06/02/2025 09:43:07
Chức vụ: Trưởng Tiểu ban Quản Lý

Người ký: Vũ Thị Minh
Ngày ký: 06/02/2025 09:43:52
Chức vụ: Trưởng Tiểu ban Quản Lý

Bùi Thị Thủy

Vũ Thị Minh